

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2018

1
2

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số	5400310164	ngày 17 tháng 12 năm 2009
	5400310164	ngày 21 tháng 06 năm 2016
	5400310164	ngày 07 tháng 02 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	25121000252	ngày 17 tháng 11 năm 2010
	25121000252	ngày 29 tháng 11 năm 2010
	25121000252	ngày 05 tháng 07 năm 2013
	25121000252	ngày 29 tháng 07 năm 2013
	5208412646	ngày 18 tháng 01 năm 2018

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5400310164 ngày 07 tháng 02 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Việt Thịnh	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 30/12/2017)
Ông Nguyễn Văn Tồn	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Hà	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 30/01/2018)
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 30/01/2018)
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 30/01/2018)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tồn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Hưng	Phó Tổng giám đốc Công ty giữ chức vụ
Giám đốc chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà – Ban Quản lý dự án Nước sạch Sông Đà (bổ nhiệm từ ngày 04/04/2018)	

Trụ sở đăng ký

Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh
Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình
Việt Nam

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		321.414.294.950	284.798.322.856
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		95.315.227.702	144.885.670.609
Tiền	111	5	40.774.059.603	18.609.330.743
Các khoản tương đương tiền	112	5	54.541.168.099	126.276.339.866
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.248.847.113	77.915.925.435
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	81.359.804.841	62.426.005.839
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	82.832.693.216	14.785.095.250
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.056.349.056	704.824.346
Hàng tồn kho	140		60.439.933.430	61.627.551.811
Hàng tồn kho	141	9	63.193.787.629	64.381.406.010
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	9	(2.753.854.199)	(2.753.854.199)
Tài sản ngắn hạn khác	150		410.286.705	369.175.001
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		275.915.705	369.175.001
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		134.371.000	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		840.122.507.909	814.094.291.237
Các khoản phải thu dài hạn	210		66.285.538.977	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		66.285.538.977	-
Tài sản cố định	220		630.815.439.943	679.035.937.963
Tài sản cố định hữu hình	221	10	630.815.439.943	679.035.937.963
Nguyên giá	222		1.576.249.247.398	1.576.071.247.398
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(945.433.807.455)	(897.035.309.435)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		878.969.151	878.969.151
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(878.969.151)	(878.969.151)
Tài sản dở dang dài hạn	240		137.911.964.056	127.812.332.152
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	137.911.964.056	127.812.332.152
Đầu tư tài chính dài hạn	250		125.000.000	125.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	125.000.000	125.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.984.564.933	7.121.021.122
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.984.564.933	7.121.021.122
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.161.536.802.859	1.098.892.614.093

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

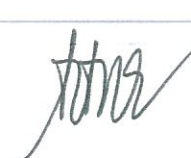
	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		290.171.404.004	246.596.543.737
Nợ ngắn hạn	310		90.465.950.741	82.075.351.715
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8.980.939.207	9.192.855.288
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	17.549.432.501	17.318.350.753
Phải trả người lao động	314		3.361.626.812	3.009.229.686
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.306.455.700	731.346.853
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.032.206.874	1.256.450.119
Vay ngắn hạn	320	18(a)	54.833.022.189	49.920.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.402.267.458	647.119.016
Nợ dài hạn	330		199.705.453.263	164.521.192.022
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		66.285.538.977	-
Vay dài hạn	338	18(b)	133.419.914.286	164.521.192.022
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		871.365.398.855	852.296.070.356
Vốn chủ sở hữu	410	19	871.365.398.855	852.296.070.356
Vốn cổ phần	411	20	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	2.202.126.044	2.202.126.044
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		369.163.272.811	350.093.944.312
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		272.537.291.870	180.201.922.599
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		96.625.980.941	169.892.021.713
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.161.536.802.859	1.098.892.614.093

Ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập:

Người duyệt:


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu


Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Tồn
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ quý 2 năm 2018

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

			Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	01		119.855.015.953	113.268.279.819	215.400.827.892	199.772.687.055
Giá vốn hàng bán	11		51.471.056.699	48.896.424.684	97.017.621.758	91.872.589.676
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		68.383.959.254	64.371.855.135	118.383.206.134	107.900.097.379
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.312.810.503	1.238.293.192	2.559.009.978	2.197.667.484
Chi phí tài chính	22	23	2.118.366.020	3.663.551.580	4.392.930.279	7.170.836.644
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.118.366.020	3.690.783.739	4.372.588.396	7.007.079.271
Chi phí bán hàng	25	24	64.193.581	253.584.144	113.995.604	450.162.504
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.986.187.201	10.953.236.390	14.615.519.807	18.447.424.459
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		60.528.022.955	50.739.776.213	101.819.770.422	84.029.341.256
Thu nhập khác	31		-	3.000.000	-	29.000.000
Chi phí khác	32		72.703.451	21.667	72.703.451	21.667
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(72.703.451)	2.978.333	(72.703.451)	28.978.333
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.455.319.504	50.742.754.546	101.747.066.971	84.058.319.589
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.822.024.504	2.537.137.727	5.121.086.030	4.202.915.979
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		57.633.295.000	48.205.616.819	96.625.980.941	79.855.403.610
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.153	964	1.933	1.597

Ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Người duyệt:



Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		101.747.066.971	84.058.319.589
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		48.285.589.420	48.235.684.928
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	44.490.129
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.559.009.978)	(2.197.667.484)
Chi phí lãi vay	06		4.372.588.396	7.007.079.271
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		151.846.234.809	137.147.906.433
Biến động các khoản phải thu	09		(153.752.831.655)	26.693.335.926
Biến động hàng tồn kho	10		1.187.618.381	1.344.685.555
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		67.086.294.569	(18.477.405.273)
Biến động chi phí trả trước	12		2.229.715.485	1.240.964.678
			(83.249.203.220)	10.801.580.886
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.149.211.800)	(6.876.115.409)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.777.482.073)	(4.048.351.139)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(801.504.000)	(6.168.216.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.868.833.716	130.856.804.672
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(10.164.723.304)	(16.255.568.851)
Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia	27		2.559.009.978	2.197.667.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.605.713.326)	(14.057.901.367)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*


	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		-	20.720.421.757
Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.188.255.547)	(57.036.832.355)
Tiền trả cổ tức	36		(74.645.307.750)	(74.679.060.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(100.833.563.297)	(110.995.471.348)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(49.570.442.907)	5.803.431.957
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		144.885.670.609	103.491.309.538
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5	95.315.227.702	109.294.741.495


Ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập:


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Người duyệt:


Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Tồn
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty.

(b) Hoạt động chính

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 25121000252 ngày 17 tháng 11 năm 2010.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 159 nhân viên (Tại ngày 01/01/2018: 163 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của vật tư, công cụ và dụng cụ được tính theo phương pháp giá đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và vật kiến trúc	6 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm trở lên.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Xét đoán quan trọng mà Ban Giám đốc thực hiện đối với việc áp dụng các chính sách kế toán của Công ty đồng thời cũng là nguồn gốc chính của sự không chắc chắn trong các ước tính không thay đổi kể từ khi lập báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	393.050.483	136.258.672
Tiền gửi ngân hàng	40.381.009.120	18.473.072.071
Các khoản tương đương tiền	54.541.168.099	126.276.339.866
	95.315.227.702	144.885.670.609

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Viwaco	60.148.300.558	47.654.656.432
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	9.617.210.319	7.617.273.529
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Địa Chất	5.204.728.954	5.003.449.925
Các khách hàng khác	6.389.565.010	2.150.625.953
	81.359.804.841	62.426.005.839

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	13.195.201.150	13.195.201.150
Công ty CP thương mại dịch vụ Sen Vàng	912.965.000	
Công ty CP Đầu tư xây dựng và cấp nước Sông Đà	927.711.600	
Công ty cổ phần Licogi 16	65.740.592.366	
Công ty cổ phần Xây dựng và Môi trường Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.556.223.100	1.089.894.100
	82.832.693.216	14.785.095.250

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu về tạm ứng cho người lao động	404.300.000	192.210.000
Phải thu ngắn hạn khác	652.049.056	512.614.346
	1.056.349.056	704.824.346

9. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Vật tư	62.507.611.104	(2.753.854.199)	63.838.709.485	(2.753.854.199)
Công cụ và dụng cụ	680.299.285	-	536.819.285	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.877.240	-	5.877.240	-
	63.193.787.629	(2.753.854.199)	64.381.406.010	(2.753.854.199)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 có 6.228 triệu VND vật tư (01/01/2018: 6.228 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.423.645.873.966	138.793.656.963	12.373.317.403	1.258.399.066	1.576.071.247.398
Tăng trong kỳ		178.000.000			178.000.000
Số dư cuối kỳ	1.423.645.873.966	138.971.656.963	12.373.317.403	1.258.399.066	1.576.249.247.398
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	761.315.801.418	130.170.558.961	4.549.460.230	999.488.826	897.035.309.435
Khấu hao trong kỳ	46.095.199.674	1.470.845.368	773.906.376	58.546.602	48.398.498.020
Số dư cuối kỳ	807.411.001.092	131.641.404.329	5.323.366.606	1.058.035.428	945.433.807.455
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	662.330.072.548	8.623.098.002	7.823.857.173	258.910.240	679.035.937.963
Số dư cuối kỳ	616.234.872.874	7.330.252.634	7.049.950.797	200.363.638	630.815.439.943

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 115.565 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2018: 115.565 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 614.549 triệu VND (01/01/2018: 661.021 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Số dư đầu kỳ	127.812.332.152	69.966.162.857
Tăng trong kỳ	10.100.013.724	63.130.925.008
Giảm trong kỳ	(381.820)	(5.284.755.713)
Số dư cuối kỳ	137.911.964.056	127.812.332.152

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông (Hạng mục 21Km)	133.435.901.550	126.979.860.020
Trạm bơm tăng áp	4.148.689.809	505.099.435
Đầu tư xây dựng khác	327.372.697	327.372.697
	137.911.964.056	127.812.332.152

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/06/2018 và 01/01/2018						
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Quảng Ngãi	12.500	0,5%	125.000.000	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VNĐ
Số dư đầu năm	7.121.021.122
Tăng trong năm	1.357.418.000
Phân bổ trong năm	3.493.874.189
	<hr/>
Số dư cuối năm	4.984.564.933
	<hr/>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/06/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	3.822.819.927	3.822.819.927
Công ty CP Công nghiệp E Nhất	1.889.264.278	1.889.264.278
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	874.500.000	1.060.000.000
Tổng Công ty cổ phần XNK & XD Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.394.355.002	1.420.771.083
	<hr/>	
	8.980.939.207	9.192.855.288
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu tại 01/01/2018 VND	Số phải nộp tại 01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải thu tại 30/6/2018 VND	Số phải nộp tại 30/6/2018 VND
Thuế						
Thuế giá trị gia tăng	-	2.235.725.207	10.856.025.576	11.702.183.057	-	1.389.567.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.478.420.547	5.121.086.030	4.777.482.073	-	2.822.024.504
Thuế thu nhập cá nhân	-	567.793.742	798.122.518	919.604.521	-	446.311.739
Thuế tài nguyên	-	787.715.648	2.168.105.345	2.483.963.909	-	471.857.084
Các khoản phải nộp khác						
Phí, lệ phí	-	11.248.695.609	4.256.522.192	3.085.546.353	-	12.419.671.448
	-	17.318.350.753	23.199.861.661	22.968.779.913	-	17.549.432.501

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay, phí bảo lãnh	1.334.640.802	-
Chi phí điện năng	665.294.595	636.346.853
Chi phí sửa chữa sự cố tuyến ống	306.520.303	
Các khoản trích trước khác		95.000.000
	2.306.455.700	731.346.853

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	125.941.450	101.193.660
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.713.760	57.265.080
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	234.270.000	154.170.750
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	411.270.000	725.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	241.011.664	218.820.629
	1.032.206.874	1.256.450.119

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	01/01/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay dài hạn đến hạn trả	49.920.000.000			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	49.920.000.000	24.960.000.000	24.960.000.000	49.920.000.000
– Sở Giao dịch I				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	-	6.141.277.736	1.228.255.547	4.913.022.189
Việt Nam – chi nhánh Tây Hồ				
	49.920.000.000	31.101.277.736	26.188.255.547	54.833.022.189

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vay dài hạn

	01/01/2018		30/6/2018	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn				
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam</i>				
<i>– Sở Giao dịch I</i>	135.832.837.000	24.960.000.000	110.872.837.000	
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ</i>	78.608.355.022	1.228.255.547	77.380.099.475	
	214.441.192.022	26.188.255.547	188.252.936.475	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	49.920.000.000		54.833.022.189	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	164.521.192.022		133.419.914.286	

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I (ii)	VND	6,6% - 8,4%	2020	110.872.837.000	135.832.837.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (iv)	VND	7%	2033	77.380.099.475	78.608.355.022
				188.252.936.475	214.441.192.022

(ii) Ngày 6 tháng 12 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I ký kết Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 51/2010/HĐKT-NHPT. Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ là 493.506 triệu VND với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I. Khoản dư nợ này là của hai khoản vay với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông.

(iv) Ngày 10 tháng 12 năm 2015, Công ty cùng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ là ngân hàng đầu mối) ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTĐ/VIWASUPCO-VCB-BIDV. Hạn mức của hợp đồng là 960.000 triệu VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của giai đoạn 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m3. Thời hạn cho vay là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định trong 2 năm đầu là 7%/năm, từ năm thứ 3 trở đi sẽ được tính bằng lãi suất bình quân huy động tiết kiệm thường bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng tại Sở Giao dịch 3, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Sở Giao dịch cộng với lãi suất biên hàng năm là 2,7%/năm. Lãi suất phạt quá hạn là 130% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	500.000.000.000	2.202.126.044	263.262.287.768	765.464.413.812
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	169.892.021.713	169.892.021.713
Phân phối lợi nhuận	-	-	(83.060.365.169)	(83.060.365.169)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	500.000.000.000	2.202.126.044	350.093.944.312	852.296.070.356
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	96.625.980.941	96.625.980.941
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.698.920.217)	(1.698.920.217)
Phân bổ vào quỹ thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	(857.732.225)	(857.732.225)
Cổ tức	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	500.000.000.000	2.202.126.044	369.163.272.811	871.365.398.855

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		01/01/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	1.312.810.503	1.238.293.192
Cổ tức được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	1.312.810.503	1.238.293.192

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	2.118.366.020	3.690.783.739
Lỗi chênh lệch tỷ giá		(27.232.159)
Phí bảo lãnh		
	2.118.366.020	3.663.551.580

24. Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Phí truyền tải nước sạch	64.193.581	253.584.144
Chi phí bán hàng khác		
	64.193.581	253.584.144

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.753.365.351	4.737.050.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	928.555.165	822.137.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	777.866.613	593.996.277
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.526.400.072	4.800.051.453
	6.986.187.201	10.953.236.390

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	18.084.022.409	16.612.266.003
Chi phí nhân công	7.183.283.960	8.167.587.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.252.550.470	24.134.945.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.386.983.128	4.077.347.967
Chi phí khác	7.614.597.514	7.111.098.137
	58.521.437.481	60.103.245.218

27. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.455.319.504	50.742.754.546
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.045.531.950	5.074.275.455
Số thuế của chi phí không được khấu trừ thuế	200.741.471	
Số thuế quyết toán năm trước		
Ưu đãi thuế	(3.022.765.975)	(2.537.137.728)
	2.822.024.504	2.537.137.727

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024). Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp tiêu chuẩn. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024) đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016 (2015: 22%).

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	57.633.295.000	48.205.616.819
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*)		
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	57.633.295.000	48.205.616.819

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể làm lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.153	964

Ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Người duyệt:



Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tồn
Tổng Giám đốc

